BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
Ký ngày: 28/4/2026 16:14:01

MỤC LỤC

		Trang
1.	Báo cáo tình hình tài chính	3 - 5
2.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
3.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
4.	Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**917.833.720.451**	**1.541.458.407.286**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**17.450.882.455**	**50.868.137.609**
1. Tiền	111		17.450.882.455	50.868.137.609
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**571.858.643.102**	**604.758.643.102**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		571.858.643.102	604.758.643.102
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	V.03	**208.321.615.797**	**790.973.413.163**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	259.911.879.350	799.148.308.653
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.10b	13.053.277.379	13.362.146.154
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04a	46.975.468.278	90.081.967.566
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(111.619.009.210)	(111.619.009.210)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.05	**79.596.471.615**	**57.121.509.168**
1. Hàng tồn kho	141		79.596.471.615	60.118.026.845
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			(2.996.517.677)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**40.606.107.482**	**37.736.704.244**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.09a	1.415.178.739	890.217.037
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		39.190.928.743	36.846.487.207
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	163	V.11b	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. Tài sản dài hạn	**200**		**2.274.745.662.762**	**1.711.209.843.863**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**693.641.788.264**	**115.601.883.363**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		693.641.788.264	115.601.883.363
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.04b	-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**102.955.995.064**	**103.050.639.289**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	1.193.061.934	1.250.410.590
- Nguyên giá	222		6.577.015.770	6.577.015.770
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.383.953.836)	(5.326.605.180)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	101.762.933.130	101.800.228.699
- Nguyên giá	228		105.455.589.108	105.455.589.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.692.655.978)	(3.655.360.409)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đo	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trư	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần d	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**6.023.625.624**	**6.114.434.051**
1. Nguyên giá	241		9.080.842.650	9.080.842.650
2. Giá trị hao mòn luỹ kế	242		(3.057.217.026)	(2.966.408.599)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**320.075.006.007**	**316.336.644.671**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.08	320.075.006.007	316.336.644.671
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**1.148.442.710.373**	**1.166.587.672.822**
1. Đầu tư vào công ty con	261		1.517.204.956.172	1.517.204.956.172
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		78.748.922.500	78.748.922.500
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		130.147.500.000	157.147.500.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(577.658.668.299)	(586.513.705.850)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**3.606.537.430**	**3.518.569.667**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.09b	3.606.537.430	3.518.569.667
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.09	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**3.192.579.383.213**	**3.252.668.251.149**

NGUỒN VỐN	*Mã số*	*Thuyết minh*	31/03/2026	01/01/2026
C. Nợ phải trả	**300**	V.10	**2.115.040.999.193**	**2.148.018.384.274**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.115.040.999.193**	**2.148.018.384.274**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10a	880.749.588.710	884.337.678.219
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.03b	54.419.982.562	40.565.496.697
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.11a	20.749.683.256	26.269.659.377
5. Phải trả người lao động	315			900.000.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.12	8.085.860.348	6.199.134.945
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		1.990.826.281	726.551.180
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		47.506.358.208	48.405.939.996
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.13a	1.098.920.641.869	1.137.895.865.901

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.618.057.959	2.718.057.959
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.15b		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.13b	-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.13b		
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	V.16	-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.14	-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	V.14	-	-
D. Vốn chủ sở hữu	**400**		**1.077.538.384.020**	**1.104.649.866.875**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		**736.785.870.000**	**736.785.870.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		736.785.870.000	736.785.870.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn	412		253.132.567.160	253.132.567.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(717.500.000)	(717.500.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		**88.337.446.860**	**115.448.929.715**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		115.448.929.715	42.856.918.354
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(27.111.482.855)	72.592.011.361
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.192.579.383.213**	**3.252.668.251.149**

Nguyễn Thị Hồng Phúc	Nguyễn Văn Lâm	Nguyễn Quang Trung
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
		Ngày 28 tháng 04 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
1	2	3	4	5	6	7
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		**559.863.377.349**	**835.684.872.914**	**559.863.377.349**	**835.684.872.914**
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	559.863.377.349	835.684.872.914	559.863.377.349	835.684.872.914
Giá vốn hàng bán	11	VI.02	560.829.836.995	845.901.438.654	560.829.836.995	845.901.438.654
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**(966.459.646)**	**(10.216.565.740)**	**(966.459.646)**	**(10.216.565.740)**
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.03	8.462.821.595	9.420.009.393	8.462.821.595	9.420.009.393
Chi phí tài chính	23	VI.04	22.474.740.917	(2.943.616.940)	22.474.740.917	(2.943.616.940)
Trong đó: +Chi phí đi vay	*24*		*18.194.038.469*	*15.054.403.061*	18.194.038.469	15.054.403.061
Chi phí bán hàng	25	VI.05	2.023.750.611	2.645.813.064	2.023.750.611	2.645.813.064
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	8.475.289.253	8.426.828.507	8.475.289.253	8.426.828.507
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**(25.477.418.832)**	**(8.925.580.978)**	**(25.477.418.832)**	**(8.925.580.978)**
Thu nhập khác	31	VI.07	4.489.534.444	231.348.780	4.489.534.444	231.348.780
Chi phí khác	32	VI.08	6.123.598.467	34.807.058	6.123.598.467	34.807.058
Lợi nhuận khác	40		**(1.634.064.023)**	**196.541.722**	**(1.634.064.023)**	**196.541.722**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**(27.111.482.855)**	**(8.729.039.256)**	**(27.111.482.855)**	**(8.729.039.256)**
Chi phí thuếTNDN hiện hành	51	VI.09			-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10			-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**(27.111.482.855)**	**(8.729.039.256)**	**(27.111.482.855)**	**(8.729.039.256)**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(368)	(118)	(368)	(118)

Nguyễn Thị Hồng Phúc	**Nguyễn Văn Lâm**	**Nguyễn Quang Trung**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
		Ngày 28 tháng 04 năm 2026

M.S.D.N: 0303522206 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	*01*	(27.111.482.855)	(8.729.039.256)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	185.452.652	185.452.652
Các khoản dự phòng	03	(11.851.555.228)	(26.215.497.478)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.924.615)	(6.293.010)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư tài chính	05	23.274.344.052	(6.906.744.037)
Chi phí đi vay	06	(1.139.854.766)	15.054.403.061
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	*08*	(16.646.020.760)	(26.617.718.068)
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(34.370.910.407)	40.605.934.313
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(19.478.444.770)	(39.780.449.501)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	45.098.062.982	(44.681.009.111)
(Tăng) giảm chi phí chờ phân bổ	12	(612.929.465)	(3.868.999.050)
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Chi phí đi vay đã trả	14	1.139.854.766	(13.871.016.557)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.349.030.462	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.449.030.462)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	(24.970.387.654)	(88.213.257.974)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	-	
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(32.400.000.000)	(238.696.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	98.200.000.000	193.050.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.725.655.948	6.906.744.037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**69.525.655.948**	(38.739.255.963)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	562.499.047.543	759.041.194.994
Tiền trả nợ gốc vay	34	(640.474.495.606)	(584.051.166.091)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	(77.975.448.063)	**174.990.028.903**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	(33.420.179.769)	**48.037.514.966**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	50.868.137.609	72.616.766.863
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.924.615	6.293.010
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	17.450.882.455	120.660.574.839

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Hồng Phúc	Nguyễn Văn Lâm	Nguyễn Quang Trung

Ngày 28 tháng 04 năm 2026

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 24 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 22/01/2026.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 736.785.870.000 đồng, được chia thành 73.678.587 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 124 - 126 Ung Văn Khiêm, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành Phố Hồ Chí Minh.

3 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 31/03/2026: 56 người.

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TP.HCM	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Số 13/13 Đường Phùng Khắc Khoan, KP Tân Hòa, Phường Đông Hòa, TP.HCM	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	Đường số 9, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TP.HCM	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	124-126 Ung Văn Khiêm, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33, Đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo, TP.HCM	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	359 Đường 29 Tháng 3, Phường Hòa Xuân, TP Đà Nẵng	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	Đường N7, Khu Công nghiệp Phú Mỹ II, Phường Tân Phước, TP.HCM	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại	100%	100%

6 **Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)**

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Cơ Khí chính xác SMC Phú Mỹ	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Phường Tân Phước, TP.HCM	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại	100%	100%
Công ty TNHH TB - TD SMC Phú Mỹ	Đường số 9, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TP.HCM	Sản xuất chế tạo máy và phụ tùng các loại máy cơ khí	100%	100%
Công ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO	Đường số 9, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TP.HCM	Sản xuất và gia công sản phẩm ống thép hàn	75%	75%
Cty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	35%	35%
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Phường Tân Phước, TP.HCM	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50%	50%
Công ty TNHH SMC TOAMI	KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TP.HCM	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25%	25%
Công ty TNHH VSSC Steel Center	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Phường Tân Phước, TP.HCM	Gia công, thương mại và dịch vụ	15%	15%

7 **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

Trong năm tài chính 2026, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

3. **Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. **Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. **Chi phí trả trước**

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí triển khai dự án
- Phí hạ tầng khu công nghiệp
- Tiền thuê đất trả trước
- Chi phí chờ phân bổ khác

5. **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua – bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6. **Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. **Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Phần mềm	03 - 20 năm

8. **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê)

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của BĐSĐT nên BĐSĐT sẽ được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

10. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính	06 năm

11. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Liên doanh thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần luỹ kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

12. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

14. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

16. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

17. **Nguyên tắc ghi nhận vốn**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

18. **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

19. **Ghi nhận chi phí**

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

20. **Thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

21. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		31/03/2026	01/01/2026
Tiền mặt		29.352.375	118.744.260
Tiền gửi ngân hàng	(1.1)	17.421.530.080	50.749.393.349
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	(1.2)		
Cộng		**17.450.882.455**	**50.868.137.609**

(1.1) Trong đó:	31/03/2026	01/01/2026
Tiền gửi ngân hàng bằng USD	48.715,57	48.728,77
Tương đương VND	1.273.278.852	1.270.700.136

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2026	01/01/2026
a. Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (Ngắn hạn)	239.400.000.000	249.400.000.000
b. Phải thu về cho vay ngắn hạn	332.458.643.102	355.358.643.102
- Các bên liên quan:		
+ Công ty TNHH Cơ Khí Chính Xác SMC Phú Mỹ	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	128.372.643.102	117.822.643.102
+ Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo	24.016.000.000	56.966.000.000
+ Công ty TNHH Thiết-Bị Tự Động SMC Phú Mỹ	150.070.000.000	150.570.000.000
Cộng	**571.858.643.102**	**604.758.643.102**

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Giá gốc	Dự phòng đến 31/03/2026	Giá trị hợp lý 31/03/2026	Giá gốc	Dự phòng đến 01/01/2026	Giá trị hợp lý 01/01/2026
(a) - Đầu tư vào công ty con	1.517.204.956.172	(488.215.514.811)	1.028.989.441.361	1.517.204.956.172	(496.925.552.362)	1.020.279.403.810
(b) - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	78.748.922.500	(34.951.900.779)	43.797.021.721	78.748.922.500	(34.951.900.779)	43.797.021.721
(c) - Đầu tư vào đơn vị khác	130.147.500.000	(54.491.252.709)	75.656.247.291	157.147.500.000	(54.636.252.709)	102.511.247.291
Cộng	**1.726.101.378.672**	**(577.658.668.299)**	**1.148.442.710.373**	**1.753.101.378.672**	**(586.513.705.850)**	**1.166.587.672.822**

(a) Đầu tư vào công ty con	Vốn điều lệ	Giá trị vốn góp	Dự phòng đến 31/03/2026	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị hợp lý đến 31/03/2026
Cty TNHH MTV TM SMC	50.000.000.000	50.000.000.000	(19.859.062.855)	100%	30.140.937.145
Cty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	180.000.000.000	180.000.000.000	-	100%	180.000.000.000
Cty TNHH Thép SMC	230.000.000.000	230.000.000.000		100%	230.000.000.000
Cty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	30.000.000.000	30.000.000.000	-	100%	30.000.000.000
Cty TNHH MTV SMC Tân Tạo	200.000.000.000	200.000.000.000	(178.530.880.165)	100%	21.469.119.835
Cty TNHH LD Ống Thép SENDO	171.040.000.000	132.204.956.172	(132.204.956.172)	75%	-
Cty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	50.000.000.000	50.000.000.000	(33.151.115.992)	100%	16.848.884.008
Cty TNHH GC Thép SMC PM	220.000.000.000	220.000.000.000	(15.176.063.548)	100%	204.823.936.452
Cty TNHH CK Chính xác SMC PM	375.000.000.000	375.000.000.000	(67.694.820.329)	100%	307.305.179.671
Cty TNHH TB - TĐ SMC Phú Mỹ	50.000.000.000	50.000.000.000	(41.598.615.750)	100%	8.401.384.250
Cộng	**1.556.040.000.000**	**1.517.204.956.172**	**(488.215.514.811)**		**1.028.989.441.361**

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Vốn điều lệ	Giá trị vốn góp	Lợi nhuận tích lũy chưa phân phối theo tỷ lệ vốn góp đến 31/03/2026	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị hợp lý đến 31/03/2026
Cty TNHH SMC-SUMMIT	83.286.000.000	41.640.000.000	(19.017.400.779)	50%	22.622.599.221
Cty Hanwa SMC SteelService Hà Nội	64.369.800.000	21.174.422.500		35%	21.174.422.500
Cty TNHH SMC TOAMI	65.217.375.000	15.934.500.000	(15.934.500.000)	25%	-
Cộng	212.873.175.000	78.748.922.500	(34.951.900.779)		43.797.021.721

(c) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCom						
HBC	77.785.000.000	(36.881.475.000)	40.903.525.000	104.785.000.000	(37.198.675.000)	67.586.325.000
TNS	14.000.000.000	(9.450.000.000)	4.550.000.000	14.000.000.000	(9.277.800.000)	4.722.200.000
Các công ty khác						
VSSC (*)	38.362.500.000	(8.159.777.709)	30.202.722.291	38.362.500.000	(8.159.777.709)	30.202.722.291
Cộng	**130.147.500.000**	**(54.491.252.709)**	**75.656.247.291**	**157.147.500.000**	**(54.636.252.709)**	**102.511.247.291**

3. Phải thu

3.1 Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
- Khách hàng trong nước	**226.865.391.733**	**779.710.431.298**
Cty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	1.497.368.255	440.796.852.909
Các khách hàng khác	225.368.023.478	338.913.578.389
- Khách hàng ngoài nước (*)	-	-
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	33.046.487.617	19.437.877.355
Cộng	259.911.879.350	799.148.308.653

3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Nhà cung cấp trong nước	13.053.277.379	13.362.146.154
Các đối tượng khác	13.053.277.379	13.362.146.154
- Nhà cung cấp nước ngoài	-	-
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	-	-
Cộng	13.053.277.379	13.362.146.154

b) Dài hạn	31/03/2026	01/01/2026
- Nova Group	693.641.788.264	115.601.883.363
Cộng	**693.641.788.264**	**115.601.883.363**

3.3 Phải thu khác

a) Ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
- Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi cho vay	3.369.552.329	2.431.848.082
- Phải thu chiết khấu thương mại được hưởng	7.234.104.815	8.847.923.216
- Phải thu bán chứng khoán	3.590.000.000	
- Các khoản tạm ứng	104.835.000	49.702.000.000
- Phải thu từ các bên liên quan(thuyết minh số VII.2)	32.558.240.736	28.983.173.670
- Phải thu khác	118.735.398	117.022.598
Cộng	**46.975.468.278**	**90.081.967.566**

b) Dài hạn	31/03/2026	01/01/2026
- Ký quỹ Nova group	-	
- Khoản ký quỹ thuê xe		
Cộng	-	-

3.4 Nợ xấu

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ	Giá gốc	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ
Ngắn hạn	177.238.724.499	111.619.009.210		759.704.955.851	111.619.009.210	
	1.497.368.255		Công Ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	440.796.852.909		Công Ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận
	1.457.312.061	524.428.109	Công Ty Cổ Phần Phát Triển Đất Việt	20.352.670.635	524.428.109	Công Ty Cổ Phần Phát Triển Đất Việt
	121.040.390		Công Ty TNHH Đầu Tư Và Bất Động Sản Tường Minh	41.411.175.390		Công Ty TNHH Đầu Tư Và Bất Động Sản Tường Minh
			Công Ty TNHH Đầu Tư Bất Động Sản Long Hưng Phát	29.555.066.673		Công Ty TNHH Đầu Tư Bất Động Sản Long Hưng Phát
	174.163.003.793	111.094.581.101	Khách hàng khác	227.589.190.244	111.094.581.101	Khách hàng khác

4. Hàng tồn kho	31/03/2026	01/01/2026
Hàng hoá	79.596.471.615	60.118.026.845
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.996.517.677)
Cộng	**79.596.471.615**	**57.121.509.168**

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	67.980.000	3.380.899.469	3.128.136.301	6.577.015.770
Tăng	-	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**-**	**67.980.000**	**3.380.899.469**	**3.128.136.301**	**6.577.015.770**
Hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	-	67.980.000	2.163.587.520	3.095.037.660	5.326.605.180
Tăng			54.038.792	3.309.864	57.348.656
Giảm					-
Số dư cuối kỳ	**-**	**67.980.000**	**2.217.626.312**	**3.098.347.524**	**5.383.953.836**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm			1.217.311.949	33.098.641	1.250.410.590
Số dư cuối kỳ	**-**	**-**	**1.163.273.157**	**29.788.777**	**1.193.061.934**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 4.603.457.210 đồng.

6. Tài sản cố định thuê tài chính	Máy móc thiết bị
Nguyên giá	-
Khấu hao luỹ kế đầu năm	-
Khấu hao phát sinh	-
Giá trị còn lại	-

7. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	100.668.929.767	4.786.659.341	105.455.589.108
Tăng	-	-	-
Giảm		-	-
Số dư cuối kỳ	**100.668.929.767**	**4.786.659.341**	**105.455.589.108**
Hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	-	3.655.360.409	3.655.360.409
Tăng	-	37.295.569	37.295.569
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**-**	**3.692.655.978**	**3.692.655.978**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	**100.668.929.767**	**1.131.298.932**	**101.800.228.699**
Số dư cuối kỳ	**100.668.929.767**	**1.094.003.363**	**101.762.933.130**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.803.013.816 đồng.

8. Bất động sản đầu tư	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
BĐS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Nhà và quyền sử dụng đất	9.080.842.650	-	-	9.080.842.650
Cộng	**9.080.842.650**	-	-	**9.080.842.650**
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà và quyền sử dụng đất	2.966.408.599	90.808.427		3.057.217.026
- Cơ sở hạ tầng				-
Cộng	2.966.408.599	90.808.427	-	3.057.217.026
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà và quyền sử dụng đất	6.114.434.051	(90.808.427)	-	6.023.625.624
- Cơ sở hạ tầng				-
Cộng	**6.114.434.051**	(90.808.427)	-	6.023.625.624

8.1 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
- Chi phí khác chờ phân bổ	1.415.178.739	890.217.037
Cộng	**1.415.178.739**	**890.217.037**

b) Dài hạn	**31/03/2026**	**01/01/2026**
- Tiền thuê mặt bằng trả trước	917.056.447	922.569.812
- Chi phí sửa chữa	1.888.550.983	2.124.619.855
- Chi phí chờ phân bổ khác	800.930.000	471.380.000
Cộng	3.606.537.430	3.518.569.667

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/03/2026	01/01/2026
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Cộng	-	-

10. Phải trả

10.1 Phải trả người bán	31/03/2026		01/01/2026	
Ngắn hạn (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Người bán trong nước	779.225.325.239	779.225.325.239	777.864.156.849	777.864.156.849
Cty TNHH Thép VINA KYOEI	633.282.124.873	633.282.124.873	604.205.202.593	604.205.202.593
Cty TNHH MTV Thép MN - VNSTEEL	132.433.339.907	132.433.339.907	129.616.238.757	129.616.238.757
CN Cty Marubeni-Itochu Steel VN tại TI	-	-		-
Các người bán khác	13.509.860.459	13.509.860.459	44.042.715.499	44.042.715.499
- Người bán ngoài nước	**51.011.105.796**	**51.011.105.796**	**51.798.015.796**	**51.798.015.796**
HYUNDAI CORPORATION	51.011.105.796	51.011.105.796	51.798.015.796	51.798.015.796
- Các bên liên quan (thuyết minh	**50.513.157.675**	**50.513.157.675**	**54.675.505.574**	**54.675.505.574**
Cộng	880.749.588.710	880.749.588.710	884.337.678.219	884.337.678.219

10.2 Người mua trả tiền trước	31/03/2026	01/01/2026
Cty CP XD CT Địa Ốc Nova	40.000.000.000	40.000.000.000
- Các khách hàng khác	14.419.982.562	565.496.697
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	-	
Cộng	54.419.982.562	40.565.496.697

10.3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp	31/03/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2026
- Thuế TNDN	4.598.856.858		4.349.030.462	8.947.887.320
- Thuế GTGT	9.974.822.506			9.974.822.506
- Thuế TNCN	7.255.081	204.227.836	224.203.957	27.231.202
- Thuế khác	6.168.748.811		1.150.969.538	7.319.718.349
Cộng	20.749.683.256	204.227.836	5.724.203.957	26.269.659.377

b) Phải thu	31/03/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2026
- Thuế GTGT được khấu trừ	39.190.928.743	59.479.856.784	57.135.415.248	36.846.487.207
Cộng	39.190.928.743	59.479.856.784	57.135.415.248	36.846.487.207

10.4 Chi phí phải trả ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
- Chi phí lãi vay còn phải trả	942.283.121	958.860.863
- Chi phí phải trả khác	7.143.577.227	5.240.274.082
Cộng	8.085.860.348	6.199.134.945

10.5 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
	1.990.826.281	726.551.180

10.6 Phải trả khác

a) Ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
- Kinh phí công đoàn	460.164.500	412.207.500
- Bảo hiểm bắt buộc còn phải nộp	32.000	
- Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số VII.2)	46.712.435.772	47.670.700.937
- Các khoản phải trả khác	333.725.936	323.031.559
Cộng	47.506.358.208	48.405.939.996

11. Vay và nợ thuê tài chính

Vay ngắn hạn	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) - Vay từ các ngân hàng	822.750.124.848	822.750.124.848	822.617.403.418	822.617.403.418
a.1) TMCP Công Thương Việt Nam	449.764.533.425	449.764.533.425	449.774.719.593	449.774.719.593
a.2) TMCP Phát triển - CN Hiệp Phú	49.856.812.405	49.856.812.405	49.982.711.040	49.982.711.040
a.3) TMCP ĐT & PT CN-Thống Nhất	323.128.779.018	323.128.779.018	322.859.972.785	322.859.972.785
b) - Vay từ các cá nhân	87.120.000.000	87.120.000.000	99.000.000.000	99.000.000.000
c) - Vay từ các bên liên quan	189.050.517.021	189.050.517.021	216.278.462.483	216.278.462.483
Cộng	1.098.920.641.869	1.098.920.641.869	1.137.895.865.901	1.137.895.865.901

(a.1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM theo hợp đồng tín dụng số 22.2030068/2022-HĐCVHM/NHCT900-ĐTTMSMC ngày 16/09/2022 và 22.2030068/2022-HĐCVHM-SĐBS02/NHCT900-ĐTTMSMC ngày 13/10/2023 và 22.2030068/2022-HĐCVHM-SĐBS03/NHCT900-ĐTTMSMC ngày 19/04/2024 và 22.2030068/2022-HĐCVHM-SĐBS04/NHCT900-ĐTTMSMC ngày 27/12/2024 và 22.2030068/2022-HĐCVHM-SĐBS05/NHCT900-ĐTTMSMC ngày 11/08/2025 và 22.2030068/2022-HĐCVHM-SĐBS06/NHCT900-ĐTTMSMC ngày 09/03/2026. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; Khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển; Quyền sử dụng đất; Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển của Công Ty TNHH MTV Thương Mại SMC; Quyền tài sản đối với phần vốn góp vào Công Ty TNHH Thép SMC, Công Ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC, Công Ty TNHH MTV Thương Mại SMC, Công Ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước, Công Ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng, Công Ty TNHH MTV SMC Tân Tạo, Công Ty TNHH Liên Doanh Ống Thép Sendo. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2026 là 449.764.533.425 VND.

(a.2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM - CN Hiệp Phú theo hợp đồng cấp tín dụng số 46757/24MN/HĐTD ngày 31/12/2024; với hạn mức cho vay không vượt quá 50 tỷ đồng; thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa hình thành từ vốn vay do ngân hàng tài trợ, hàng tồn kho luân chuyển, quyền phát sinh từ hợp đồng thuê lại đất - công trình xây dựng của Công Ty TNHH Thiết Bị Tự Động SMC Phú Mỹ. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2026 là: 49.856.812.405 VND.

(a.3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/94681/HĐTD ngày 19/12/2025 và các hợp đồng thấu chi số 01/2025/94681/HMTC ngày 30/05/2025; số 02/2025/94681/HMTC ngày 18/06/2025; số 03/2025/94681/HMTC ngày 03/07/2025 thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 06 đến 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; Khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển; Quyền sử dụng đất và quyền tài sản đối với phần vốn góp vào Công Ty TNHH Cơ Khí Chính Xác SMC Phú Mỹ; Số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2026 là 323.128.779.018 VND.

12. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

		31/03/2026	Tăng	Giảm	01/01/2026
(a)	Vốn đầu tư chủ sở hữu	736.785.870.000	-	-	736.785.870.000
	Thặng dư vốn cổ phần	253.132.567.160	-	-	253.132.567.160
(b)	Cổ phiếu quỹ	(717.500.000)	-	-	(717.500.000)
	Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
(c)	Lợi nhuận chưa phân phối	88.337.446.860		27.111.482.855	115.448.929.715
	Cộng	**1.077.538.384.020**	-	**27.111.482.855**	**1.104.649.866.875**

Cổ phiếu	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	73.678.587	73.678.587
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	73.178.587	73.178.587
- Cổ phiếu thường	73.178.587	73.178.587
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(71.750)	(71.750)
- Cổ phiếu thường	(71.750)	(71.750)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.606.837	73.606.837
- Cổ phiếu thường	73.106.837	73.106.837
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng (ESOP)	-	-

(c) Lợi nhuận sử dụng phân phối

- Lợi nhuận (Lỗ) lũy kế đến 01/01/2026	**115.448.929.715**
- Hoàn nhập quỹ Đầu tư phát triển	
- Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế đến quý 1 năm 2026	**(27.111.482.855)**
Lợi nhuận (Lỗ) lũy kế đến 31/03/2026	**88.337.446.860**

13. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/03/2026	01/01/2026
Ngoại tệ các loại:	**48.715,57**	**48.728,77**
- USD	48.715,57	48.728,77
Nợ khó đòi đã xử lý:	**94.822.194.217**	**94.822.194.217**

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
Doanh thu bán hàng hoá	559.863.377.349	835.684.872.914
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	**559.863.377.349**	**835.684.872.914**

2. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
Giá vốn thép các loại xuất bán trong kỳ	560.829.836.995	845.901.438.654
Cộng	**560.829.836.995**	**845.901.438.654**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ký quỹ	3.520.705.060	2.766.739.899
Lãi ứng vốn	4.717.722.201	6.235.704.781
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Chênh lệch tỷ giá	2.924.615	6.293.010
Chiết khấu thanh toán được hưởng	221.469.719	411.271.703
Doanh thu từ bán chứng khoán		
Cộng	**8.462.821.595**	**9.420.009.393**

4. Chi phí hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
Lãi vay, lãi thuê tài chính, lãi trái phiếu	18.194.038.469	13.477.457.855
Chi phí bán chứng khoán	13.110.740.000	
Chi phí/ hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(8.855.037.551)	(18.023.020.000)
Chi phí tài chính khác	24.999.999	1.601.945.205
Cộng	**22.474.740.917**	**(2.943.616.940)**

5. Chi phí bán hàng	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí nhân viên	918.603.956	1.026.861.194
Chi phí vật liệu, quản lý, đồ dùng VP	-	
Chi phí khấu hao TSCĐ	23.671.908	23.671.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	946.882.687	1.489.099.630
Chi phí bằng tiền khác	134.592.060	106.180.332
Cộng	**2.023.750.611**	**2.645.813.064**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí nhân viên quản lý	3.384.466.643	2.809.398.877
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	17.478.426	
Thuế, phí, lệ phí		3.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	70.972.317	70.972.317
Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.308.431.537	4.442.296.361
Chi phí bằng tiền khác	693.940.330	1.101.160.952
Cộng	**8.475.289.253**	**8.426.828.507**

7. Thu nhập khác	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
Thu do bán BĐS, nhượng bán tài sản cố định		
Thu nhập từ cho thuê tài sản thuê tài chính		
Thu lãi quá hạn		
Thu nhập khác	4.489.534.444	231.348.780
Cộng	4.489.534.444	231.348.780

8. Chi phí khác	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí nhượng bán BĐS, tài sản cố định		
Khấu hao tài sản cố định	90.808.427	
Các khoản tiền phạt, bồi thường		
Chi phí khác	6.032.790.040	34.807.058
Cộng	**6.123.598.467**	**34.807.058**

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**(27.111.482.855)**	**(8.729.039.256)**
- Chi phí thuế TNDN hiện hành		-

10 Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng	-	-

11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.478.426	-
Chi phí nhân công	4.303.070.599	3.836.260.071
Thuế, phí, lệ phí	-	3.000.000
Chi phí khấu hao	94.644.225	94.644.225
Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.255.314.224	5.931.395.991
Chi phí khác bằng tiền	828.532.390	1.207.341.284
Cộng	**10.499.039.864**	**11.072.641.571**

VII. Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Phải thu	-
		Phải thu khác	-
		Phải trả	144.720
		Phải trả khác	1.540.114.520
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	Công ty con	Phải thu	-
		Phải trả	-
		Phải trả khác	159.542.115
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Công ty con	Phải thu khác	-
		Phải trả khác	12.206.710.114
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Công ty con	Phải trả khác	32.806.069.023
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Công ty con	Phải thu	26.750.145.290
		Phải thu khác	6.729.071.219
		Phải trả khác	-
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	Công ty con	Phải thu	-
		Phải thu khác	623.230.247
		Phải trả khác	-
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	Công ty con	Phải thu	-
		Phải trả	44.686.296
		Phải trả khác	-
		Phải thu khác	-
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Chính Xác SMC Phú Mỹ	Công ty con	Phải thu	-
		Phải thu khác	216.575.342
		Phải trả	791.350.725
		Phải trả khác	-
Công ty TNHH Thiết Bị-Tự Động SMC Phú Mỹ	Công ty con	Phải thu	-
		Trả trước người bán	
		Phải thu khác	24.989.363.928
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải thu	6.296.342.327
		Phải thu khác	-
		Phải trả	49.676.975.934
		Phải trả khác	-

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	-
		Lãi vay	993.383.014
		Nhận cung cấp dịch vụ	-
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	-
		Lãi vay	660.438.769
Công ty TNHH HANWA SMC STEEL SERVICE HÀ NỘI	Công ty liên doanh	Bán hàng hoá	
		Cung cấp dịch vụ	1.750.000
		Nhận lợi nhuận được chia	
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Công ty con	Bán hàng hoá	27.259.630.770
		Cung cấp dịch vụ	-
		Mua hàng hoá	13.751.833.175
		Lãi cho vay	1.841.290.028
		Nhận cung cấp dịch vụ	-
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	Công ty con	Lãi cho vay	623.230.247
		Cung cấp dịch vụ	-
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	Công ty con	Bán hàng hoá	-
		Cung cấp dịch vụ	327.600
		Lãi cho vay	-
		Nhận cung cấp dịch vụ	41.376.200
		Mua hàng hoá	-
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Chính Xác SMC Phú Mỹ	Công ty con	Lãi cho vay	578.575.341
		Nhận cung cấp dịch vụ	719.409.750
		Mua hàng hoá	
Công ty TNHH Thiết Bị-Tự Động SMC Phú Mỹ	Công ty con	Bán hàng hoá	-
		Lãi cho vay	1.674.626.585
		Cung cấp dịch vụ	-
		Nhận cung cấp dịch vụ	-
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Bán hàng hoá	71.488.008.424
		Cung cấp dịch vụ	-
		Mua hàng hoá	-
		Nhận lợi nhuận được chia	

3. Thông tin khác

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
Doanh thu thuần	559.863.377.349	835.684.872.914
Lợi nhuận sau thuế	(27.111.482.855)	(8.729.039.256)

- Doanh thu Quý I năm 2026 bằng 67% so với cùng kỳ năm 2025.
- Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2026 giảm 2,11 lần so với cùng kỳ năm 2025.

Nguyên nhân do:

- Căng thẳng chính trị, chiến tranh thuế quan và chiến tranh thương mại toàn cầu ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu tiêu thụ và giá thép Thế Giới. Giá thép xây dựng tăng nhưng nhu cầu tiêu thụ vẫn duy trì ở mức trung bình, và doanh thu chủ yếu thuộc mảng bán buôn (với mức lãi gộp không cao). Phân khúc công trình, dự án, ... hầu như chưa có chuyển biến tích cực là nguyên nhân suy giảm Doanh thu Quý 1/2026 so với cùng kỳ.

- Trong Quý 1/2026, hoạt động hiệu quả từ mảng kinh doanh thương mại thép xây dựng tuy đã có chiển biến tích cực nhưng chưa nhiều. Kết quả kinh doanh suy giảm do chi phí tài chính tăng và bán thanh lý cổ phiếu nắm giữ không hiệu quả.

Nguyễn Thị Hồng Phúc	**Nguyễn Văn Lâm**	**Nguyễn Quang Trung**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
		Ngày 28 tháng 04 năm 2026